CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dicera Holdings

Ngày 30/06/2025	13,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.8%	**10.4%**	**18.1%**

DT thuần
Q2/25
491
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 200| 68.8%
YoY: ▼5.00| -1.0%

LN thuần
Q2/25
52.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.90| 1.8%
YoY: ▼24.1| -31.5%

LN sau thuế
Q2/25
42.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60| 4.1%
YoY: ▼15.9| -27.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
12.4%
YoY: +/-▼ 8.7%

ROE (TTM)
Q2/25
15.2%
YoY: +/-▼ 2.3%

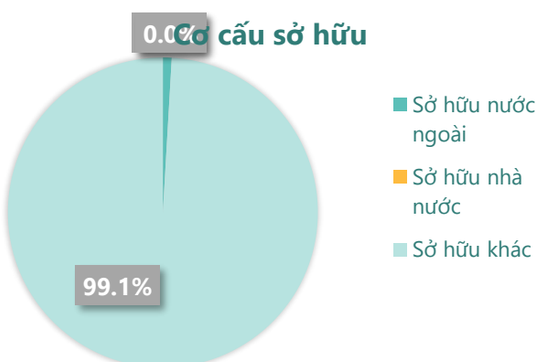
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,720 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,315
Số lượng CPLH (CP)	95,285,704
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,496,715
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.16
EPS	1,497
P/E	9.2

DT thuần
6T 2025
783
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 175| 28.8%

LN thuần
6T 2025
104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.3| 21.0%

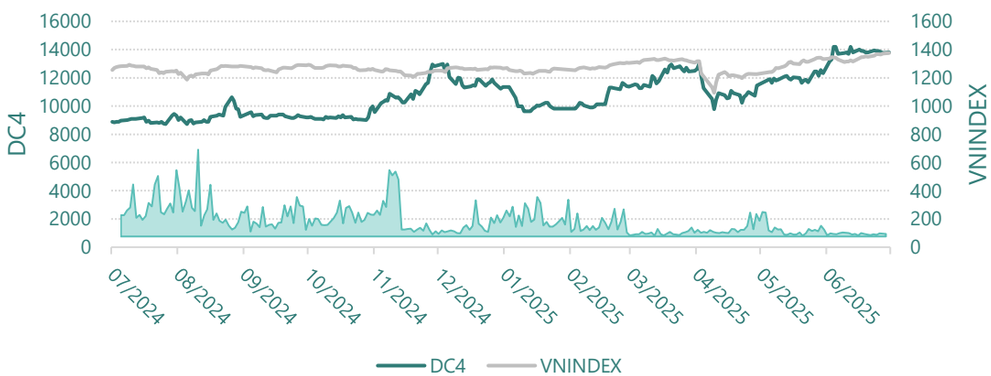
LN sau thuế
6T 2025
82.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.2| 32.3%

Cơ cấu sở hữu

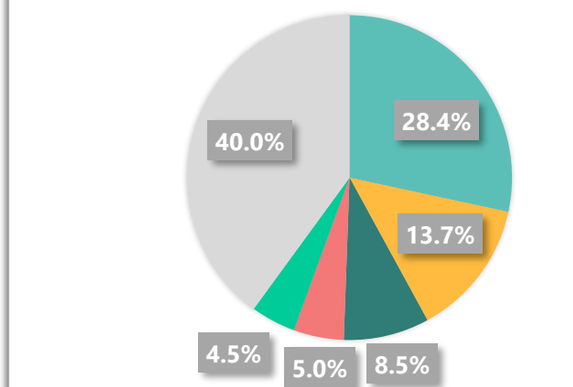


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



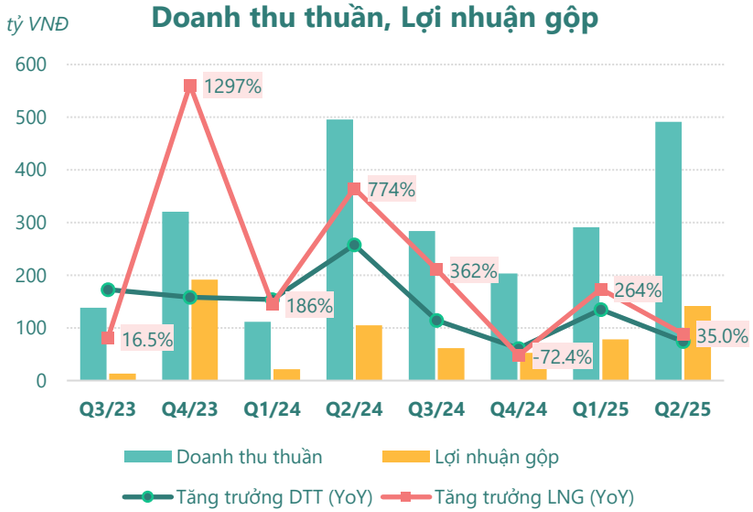
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

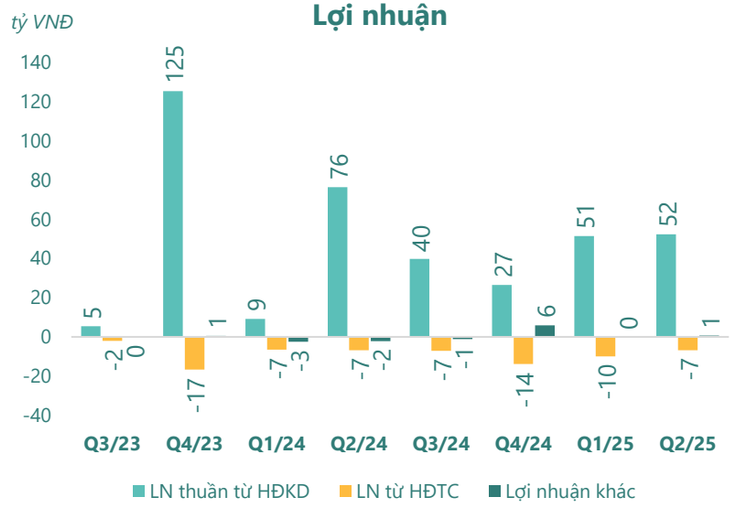
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



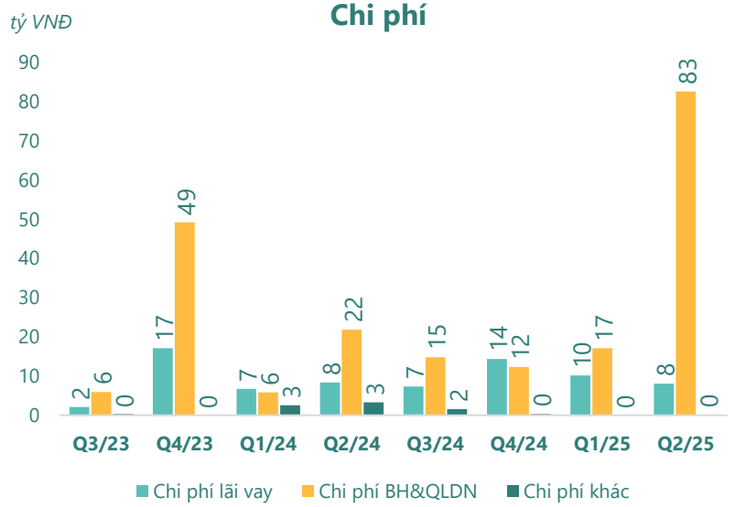
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



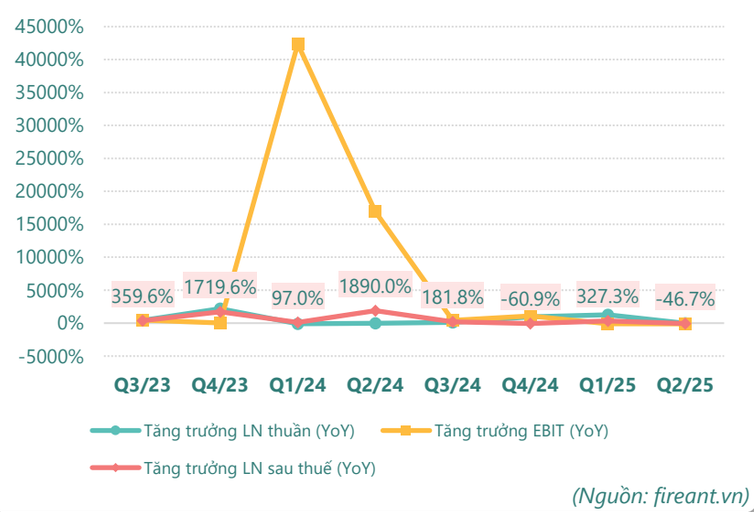
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



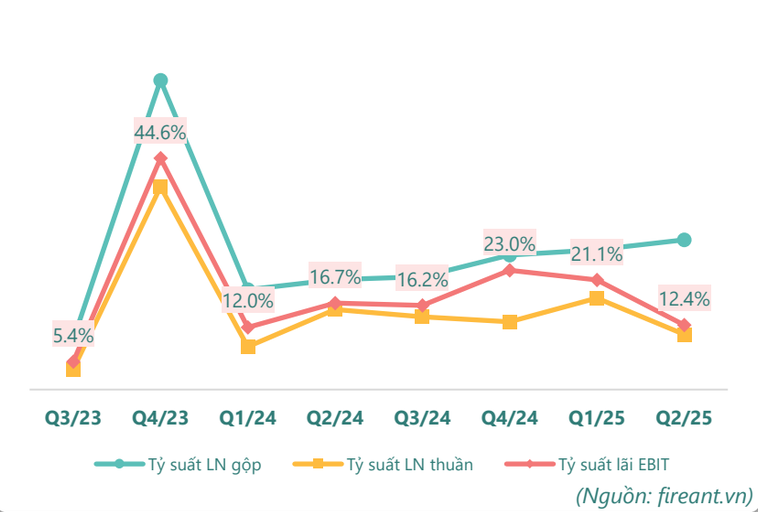
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



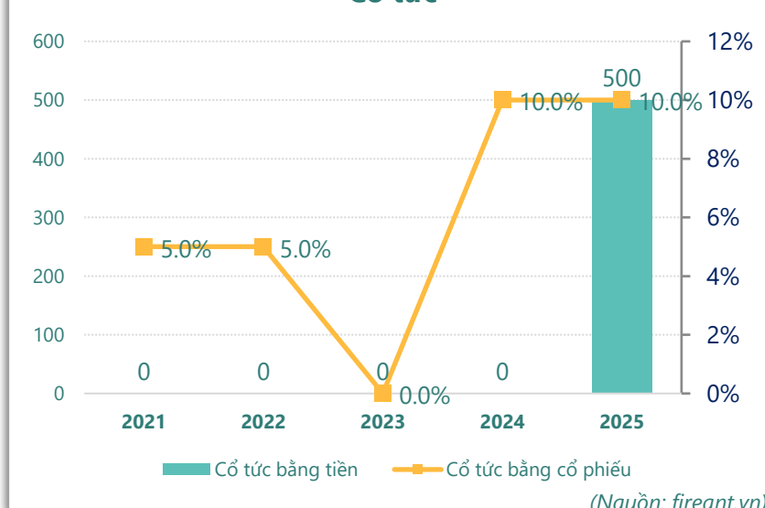
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

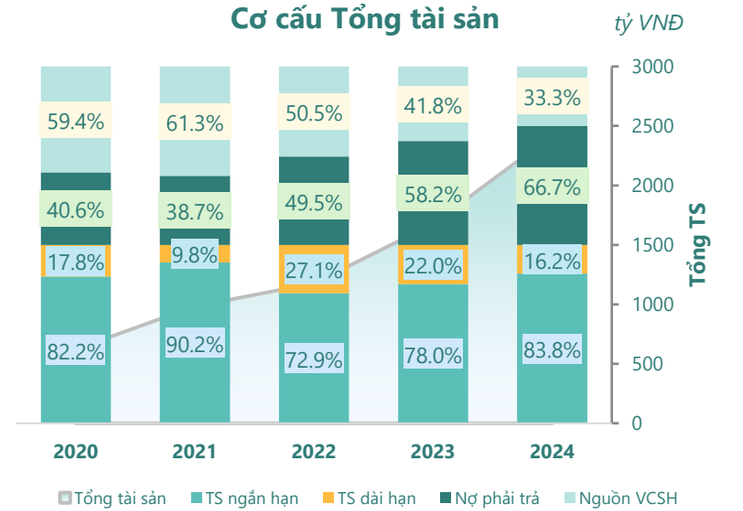
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

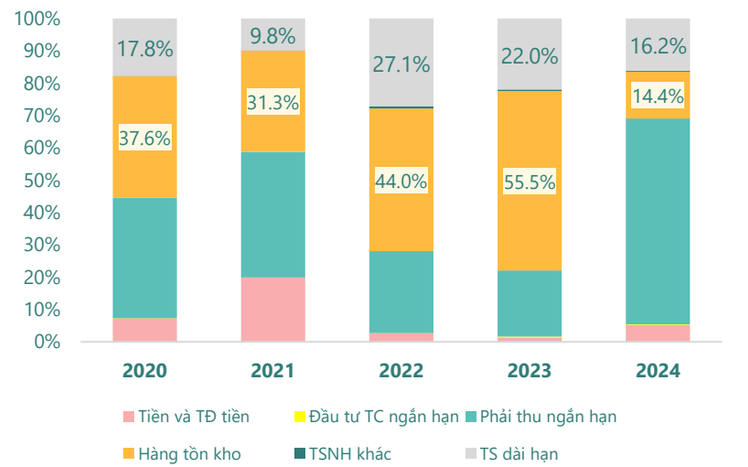
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



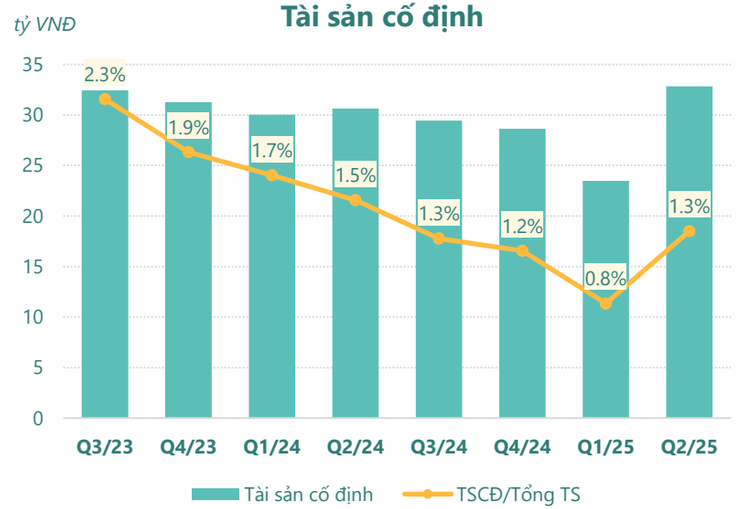
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



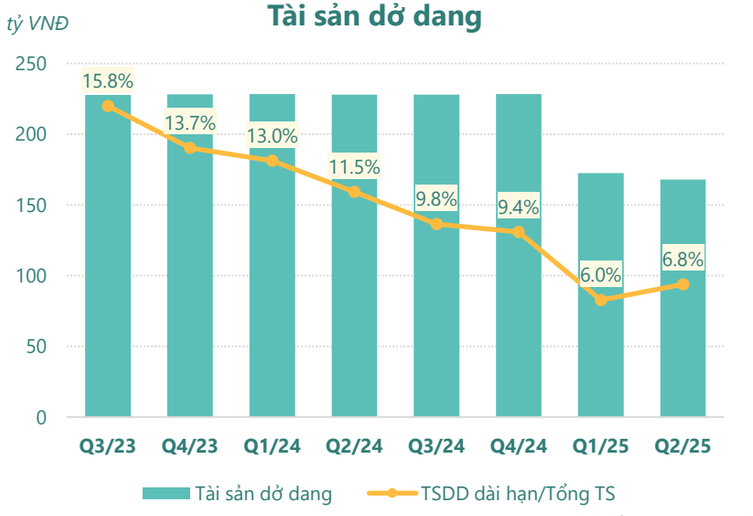
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



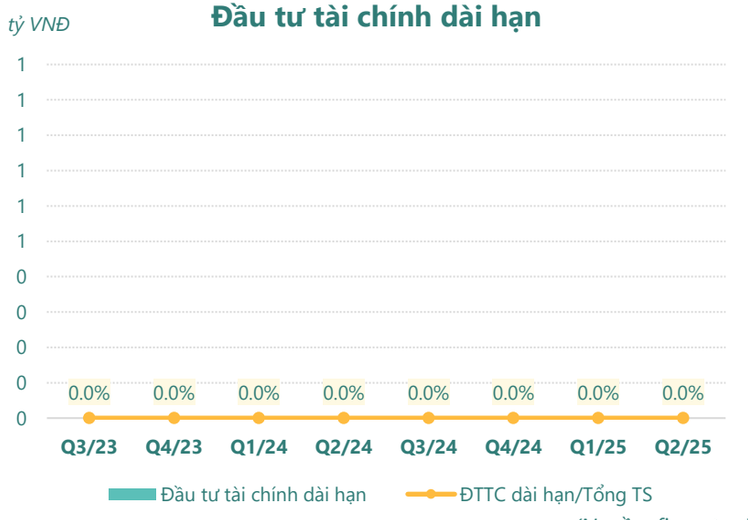
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



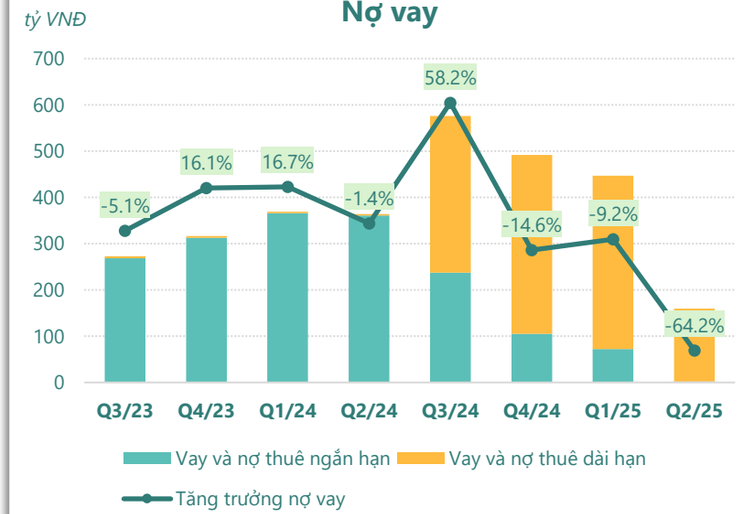
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

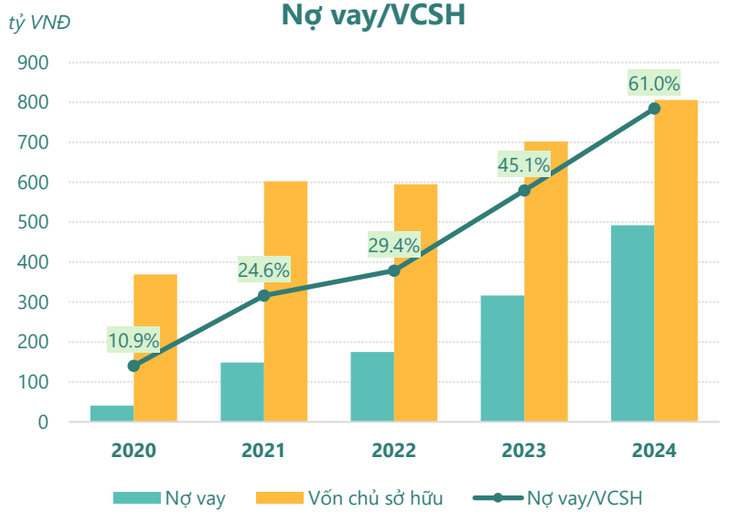
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

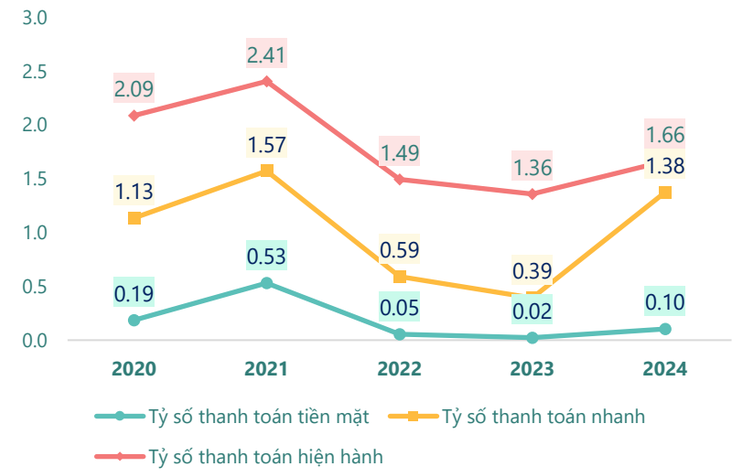
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



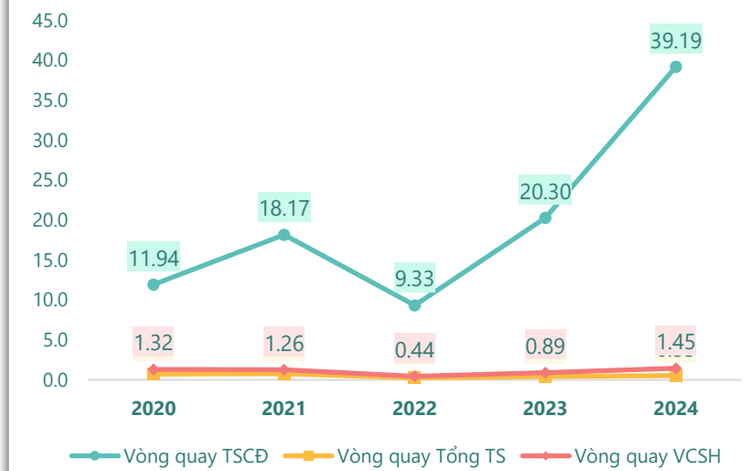
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



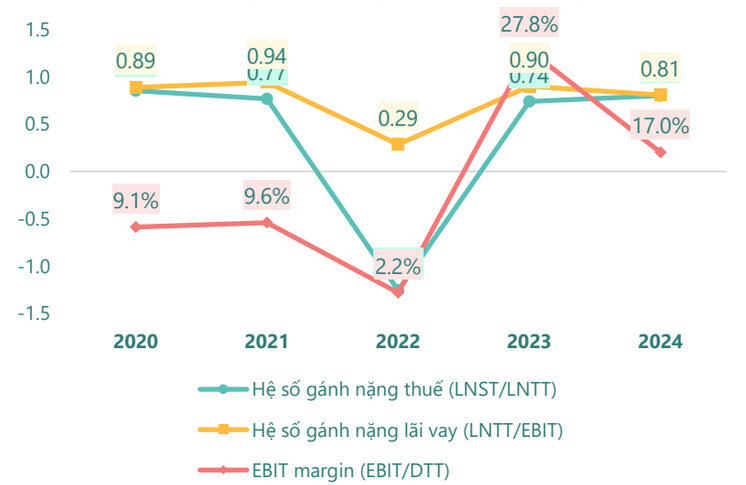
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



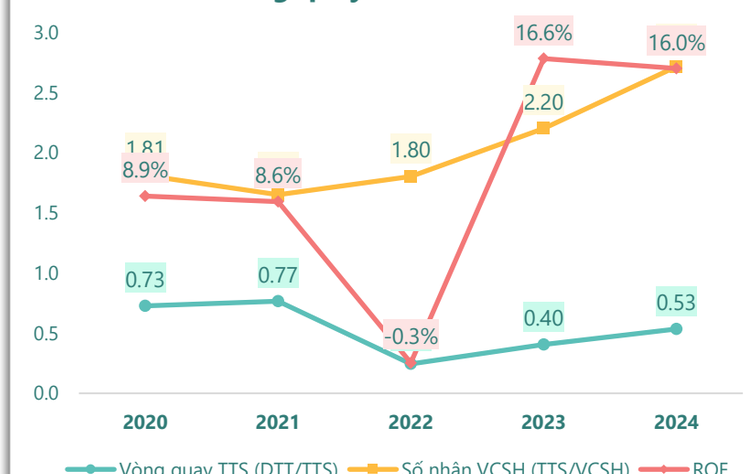
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



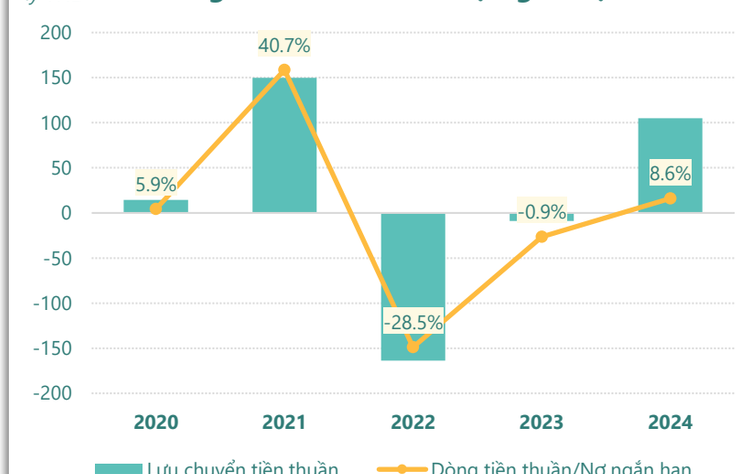
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**491**	**496**	**-1.0%**	**783**	**608**	**28.8%**
Giá vốn hàng bán	349	391	-10.6%	562	481	16.9%
Lợi nhuận gộp	142	105	35.0%	220	127	74.0%
Doanh thu HĐTC	1.27	1.65	-22.9%	1.61	1.89	-14.7%
Chi phí TC	8.11	8.39	-3.4%	18.4	15.1	21.8%
Chi phí lãi vay	8.11	8.36	-3.0%	18.3	15.1	20.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	65.4	0.23	28352%	73.3	0.32	22746%
Chi phí QLDN	**17.2**	**21.6**	**-20.4%**	**26.5**	**27.3**	**-3.1%**
LN thuần từ HĐKD	52.3	76.4	-31.5%	104	85.7	21.0%
Lợi nhuận khác	**0.59**	**-2.16**	**127%**	**0.62**	**-4.71**	**113%**
LN trước thuế	52.9	74.3	-28.8%	104	81.0	28.8%
Lợi nhuận sau thuế	**42.2**	**58.1**	**-27.3%**	**82.8**	**62.6**	**32.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.2**	**58.2**	**-27.4%**	**82.9**	**62.7**	**32.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.7	21.8	-196	139	-73.9	223
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.29	-45.3	48.2	0.87	-190	172
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.7	-7.04	212	-84.8	208	-277
Tiền đầu kỳ	22.5	39.1	8.56	72.1	127	71.7
Lưu chuyển tiền thuần	**16.7**	**-30.6**	**63.6**	**55.4**	**-55.8**	**118**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.1	8.56	72.1	127	71.7	190

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,484**	**2,420**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,097	2,028	3.4%
Tiền và tương đương tiền	190	127	48.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	4.41	227%
Phải thu ngắn hạn	1,548	1,540	0.5%
Hàng tồn kho	333	350	-4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	7.23	58.7%
Tài sản dài hạn	**387**	**392**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	4.32	4.32	0.0%
Tài sản cố định	32.8	24.6	33.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	168	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**152**	**161**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	30.3	33.7	-10.0%
Nợ phải trả	1,353	1,614	-16.1%
Nợ ngắn hạn	**1,188**	**1,220**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.76	105	-98.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.4	114	-14.6%
Nợ dài hạn	165	394	-58.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	387	-59.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,131**	**806**	**40.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,131**	**806**	**40.2%**
Vốn điều lệ	953	577	65.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)